

Bản án số: 23/2022/DS-ST
Ngày: 26-9-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HỊ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BA ĐỒN, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Anh Đức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Thanh Diện và Ông Hoàng Công Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo - Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Hoài Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2022/TLST-TCDS ngày 27 tháng 5 năm 2022, về việc: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐXXST-TCDS ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ;

Địa chỉ: Tháp B, số 194 T, quận H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Đ;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Hà Thanh H - Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Bắc Quảng Bình;

Người đại diện theo uỷ quyền lại tham gia tố tụng: bà Nguyễn Thị Th, Chuyên viên Phòng quản lý rủi ro Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Bắc Quảng Bình; địa chỉ: Số 368 Q, phường B, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1;

Địa chỉ: thôn Văn V, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt (có Đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện nguyên đơn trình bày: Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (viết tắt là Ngân hàng Đ) - Chi nhánh Bắc Quảng Bình đã ký các Hợp đồng tín dụng với ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1, cụ thể như sau.

- Ngày 11/01/2018, ký Hợp đồng tín dụng số 02/2018/8142367/HĐTD. Theo đó, ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 vay của Ngân hàng Đ số tiền 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng); thời hạn cho vay 60 tháng; mục đích vay là bổ sung vốn Đ sửa chữa tàu cá vỏ gỗ khai thác thủy hải sản (chi phí sửa chữa: 200.000.000 đồng, chi phí ngư lưới cụ: 400.000.000 đồng); lãi suất cho vay trong hạn: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/3/2018 là 10,5%/năm, từ 01/4/2018, khoản vay điều chỉnh sang lãi suất cho vay thông thường, vào ngày đầu tiên của các quý (mùng 01 các tháng 01, 4, 7, 10 hàng năm), kỳ điều chỉnh đầu tiên vào ngày 01/4/2018; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn; lãi chậm trả là 10%/năm (x) số tiền lãi chậm trả (x) số ngày chậm trả/365 ngày.

Ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 do bà Hoàng Thị H1 làm đại diện rút vốn vay với số tiền 600.000.000 đồng vào ngày 12/01/2018.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 06/7/2021, ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 đã trả được tổng số tiền cho Hợp đồng này là 465.733.780 đồng, trong đó có 300.000.000 đồng nợ gốc, 165.345.478 đồng nợ lãi và 388.302 đồng phí quá hạn.

- Ngày 13/02/2020, ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8142367/HĐTD. Theo đó, ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 vay của Ngân hàng Đ số tiền 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng); thời hạn cấp hạn mức cho vay 12 tháng; mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ buôn bán thủy hải sản. Tại các Hợp đồng tín dụng cụ thể:

+ Hợp đồng tín dụng số 01.3/2020/8142367HĐTD ngày 31/8/2020 về việc ông H, bà H1 do bà H1 rút số tiền vay 400.000.000 đồng, thời hạn vay 08 tháng, ngày giải ngân 31/8/2020, ngày đáo hạn 30/4/2021; lãi suất 8,5%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi chậm trả 0%/năm (x) số tiền lãi chậm trả (x) số ngày chậm trả/365 ngày.

+ Hợp đồng tín dụng số 01.4/2020/8142367HĐTD ngày 19/11/2020 về việc ông H, bà H1 do bà H1 rút số tiền vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay 08 tháng, ngày giải ngân 19/11/2020, ngày đáo hạn 19/7/2021; lãi suất 8,0%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi chậm trả 0%/năm (x) số tiền lãi chậm trả (x) số ngày chậm trả/365 ngày.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 06/7/2021, ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 đã trả được tổng số tiền cho Hợp đồng này là 19.583.561 đồng, trong đó có 0 đồng nợ gốc, 19.583.561 đồng nợ lãi và 0 đồng phí quá hạn.

- Ngày 26/6/2020, ký Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2020/8142367/HĐTD. Theo đó, ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 vay của Ngân hàng Đ số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng); thời hạn cho vay là 12 tháng; mục

đích vay là thanh toán các chi phí cho mục đích tiêu dùng và sinh hoạt; lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng là 9,5%/năm, lãi suất sau đó được điều chỉnh bằng lãi suất FTP bán vốn cá nhân O/N do Ngân hàng Đ công bố cộng mức phí 4,5%/năm.

Ngày 26/6/2020, bà Hoàng Thị H1 làm đại diện rút vốn vay số tiền 999.900.000 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 06/07/2021, ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 đã trả được tổng số tiền cho Hợp đồng này là 46.340.572 đồng, trong đó có 0 đồng nợ gốc, 46.340.572 đồng nợ lãi và 0 đồng phí quá hạn.

Tổng số nợ của các khoản vay trên tính đến ngày 06/7/2021 là 2.091.917.104 đồng, trong đó: 1.999.900.000 đồng nợ gốc, 82.069.837 đồng nợ lãi, 9.947.267 đồng phí quá hạn.

- Để bảo đảm cho khoản vay và nghĩa vụ trả nợ, của ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 đã ký kết với Ngân hàng Đ các hợp đồng thế chấp tài sản, cụ thể như sau:

+ Ngày 11/12/2015, ký Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/8142367/HĐBĐ, tài sản thế chấp là: quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 530, tờ bản đồ số 08; địa chỉ thửa đất: thôn Văn Phú, xã Quảng Văn, thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình có diện tích là 105,15m², được UBND huyện Q (nay là thị xã B), tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 912540 ngày 28/12/2012 mang tên ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1.

+ Ngày 10/01/2018, ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/8142367/HĐBĐ, tài sản thế chấp là tàu cá vỏ gỗ theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số QB-98329-TS, do Chi cục Thủy sản Quảng Bình cấp ngày 13/10/2017 (số đăng ký cũ: QB-93329-TS, vào sổ ĐKTCQG số: Quảng Văn 23 ngày 13/10/2017).

Trong quá trình tín dụng với ngân hàng Đ, ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 không thực hiện đúng các thỏa thuận, cam kết tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết, để phát sinh nợ quá hạn, thời điểm phát sinh nợ quá hạn của các hợp đồng đã ký kết cụ thể như sau: ngày 28/01/2021, vi phạm theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 02/2018/8142367/HĐTD ngày 11/01/2018; ngày 29/4/2021, vi phạm theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 01.3/2020/8142367/HĐTD ngày 31/8/2020; ngày 19/7/2021, vi phạm theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 01.4/2020/8142367/HĐTD ngày 19/11/2020; ngày 12/5/2021, vi phạm theo thỏa thuận tại Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2020/8142367/HĐTD ngày 26/6/2020. Sau khi các khoản nợ quá hạn, Ngân hàng Đ đã tìm gặp ông H và bà H1 để làm việc nhiều lần nhưng ông H và bà H1 không trả được nợ theo cam kết. Do đó, Ngân hàng Đ thực hiện thủ tục khởi kiện đến Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn để yêu cầu Tòa án buộc ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 phải thanh toán cho Ngân hàng Đ số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 06/7/2021 là 2.091.917.104 đồng (trong đó 1.999.900.000 đồng nợ gốc, 82.069.837 đồng nợ lãi, 9.947.267 đồng phí quá hạn).

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 thống nhất trình bày: Ông, Bà thừa nhận đã ký kết các hợp đồng như đại diện Ngân hàng Đ trình bày gồm: Hợp đồng tín dụng số 02/2018/8142367/HĐTD ngày 11/01/2018; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8142367/HĐTD ngày 13/02/2020, cụ thể ở 02 hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 01.3/2020/8142367/HĐTD ngày 31/8/2020 và Hợp đồng tín dụng số 01.4/2020/8142367/HĐTD ngày 19/11/2020; Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2020/8142367/HĐTD, ngày 26/6/2020; Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/8142367/HĐBĐ ngày 11/12/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/8142367/HĐBĐ ngày 10/01/2018. Số tiền vay, các điều khoản trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, tài sản thế chấp cho Ngân hàng đúng như Ngân hàng đã trình bày cũng như nội dung các Hợp đồng đã được Ngân hàng nộp cho Tòa án. Quá trình thực hiện các Hợp đồng vay vốn, thời gian đầu Ông, Bà vẫn thực hiện đúng cam kết với Ngân hàng Đ. Tuy nhiên thời gian sau kinh tế gia đình gặp khó khăn nên không thể thực hiện đúng lộ trình trả nợ cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng trình bày về số nợ còn lại thì Ông, Bà nhất trí nhưng xin Ngân hàng cho giãn thời hạn để được trả nợ dần; cụ thể: các tháng 9, 10, 11, 12 năm 2022, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng; từ năm 2023, mỗi năm trả 400.000.000 đồng. Đối với các tài sản thế chấp, xin Ngân hàng cho gia đình tiếp tục sử dụng cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp Ngân hàng bắt buộc xử lý các tài sản thế chấp thì Ông, Bà đành chấp nhận để Ngân hàng xử lý theo pháp luật.

Tại phiên tòa:

- Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 phải thanh toán cho Ngân hàng Đ số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 26/9/2022 với tổng số tiền là 2.401.877.502 đồng (hai tỷ, bốn trăm lẻ một triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm lẻ hai đồng), trong đó:

+ Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/8142367/HĐTD ngày 11/01/2018: dư nợ gốc là 300.000.000 đồng, dư nợ lãi là 46.013426 đồng, phí chậm trả 3.484.603 đồng.

+ Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8142367/HĐTD ngày 13/02/2020, trong đó theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số 01.3/2020/8142367/HĐTD ngày 31/8/2020: dư nợ gốc là 400.000.000 đồng, dư nợ lãi là 54.586.302 đồng, phí chậm trả 23.986.301 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01.4/2020/8142367/HĐTD ngày 19/11/2020: dư nợ gốc là 300.000.000 đồng, dư nợ lãi là 40.701.370 đồng, phí chậm trả là 14.268.493 đồng.

+ Khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2020/8142367/HĐTD, ngày 26/6/2020: dư nợ gốc là 999.900.000 đồng, dư nợ lãi là 157.052.785 đồng, phí chậm trả 61.884.222 đồng.

Tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh đến khi thanh toán hết nợ vay theo cam kết tại các Hợp đồng tín dụng; trong trường hợp ông H và bà H1 không trả được nợ thì yêu cầu Tòa án buộc xử lý tài sản thế chấp của ông H, bà H1 theo các Hợp đồng thế chấp đã ký kết để thu hồi nợ.

- Bị đơn vắng mặt, không thể hiện thiện chí, đề xuất phương án trả nợ để thỏa thuận giải quyết vụ án.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

+ Về tố tụng: quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không có vấn đề gì vi phạm; nguyên đơn tuân thủ nghiêm chỉnh sự triệu tập của Tòa án, thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 có Đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

+ Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Đ số tiền gốc, lãi, phí chậm trả theo quy định. Tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh đến khi thanh toán hết nợ vay theo cam kết tại các Hợp đồng tín dụng; trong trường hợp ông H và bà H1 không trả được nợ thì yêu cầu Tòa án buộc xử lý tài sản thế chấp của ông H, bà H1 theo các Hợp đồng thế chấp đã ký kết để thu hồi nợ.

+ Về chi phí tố tụng: buộc bị đơn chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

+ Về án phí: buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định; hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: tranh chấp giữa Ngân hàng Đ với ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 phát sinh từ việc thực hiện Hợp đồng tín dụng số 02/2018/8142367/HĐTD ngày 11/01/2018; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8142367/HĐTD ngày 13/02/2020, cụ thể ở 02 hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 01.3/2020/8142367/HĐTD ngày 31/8/2020 và Hợp đồng tín dụng số 01.4/2020/8142367/HĐTD ngày 19/11/2020; Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2020/8142367/HĐTD, ngày 26/6/2020. Trong các Hợp đồng tín dụng trên, vừa có Hợp đồng khi giao kết không mang mục đích lợi nhuận; vừa có Hợp đồng khi ký kết giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Như vậy, vụ án này vừa có tranh chấp về dân sự, vừa có tranh chấp về kinh doanh, thương mại. Tuy nhiên, Ngân hàng Đ khởi kiện yêu cầu ông Hoàng H, bà Hoàng Thị H1 đồng thời thực hiện nghĩa vụ theo các Hợp đồng tín dụng được ký kết nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giải quyết các tranh chấp trên theo tranh chấp về dân sự là phù hợp. Quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 có nơi thường trú tại thôn V, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 có Đơn xin xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

- Thời hiệu Ngân hàng khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Về nội dung yêu cầu của nguyên đơn:

2.1. Xét yêu cầu buộc ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Đ số tiền còn nợ tạm tính đến 26/9/2022 với tổng số tiền là 2.401.877.502 đồng (hai tỷ, bốn trăm lẻ một triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm lẻ hai đồng), trong đó: theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/8142367/HĐTD ngày 11/01/2018: dư nợ gốc là 300.000.000 đồng, dư nợ lãi là 46.013.426 đồng, phí chậm trả 3.484.603 đồng. Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8142367/HĐTD ngày 13/02/2020, trong đó theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể: hợp đồng tín dụng số 01.3/2020/8142367/HĐTD ngày 31/8/2020: dư nợ gốc là 400.000.000 đồng, dư nợ lãi là 54.586.302 đồng, phí chậm trả 23.986.301 đồng; hợp đồng tín dụng số 01.4/2020/8142367/HĐTD ngày 19/11/2020: dư nợ gốc là 300.000.000 đồng, dư nợ lãi là 40.701.370 đồng, phí chậm trả là 14.268.493 đồng. Theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2020/8142367/HĐTD, ngày 26/6/2020: dư nợ gốc là 999.900.000 đồng, dư nợ lãi là 157.052.785 đồng, phí chậm trả 61.884.222 đồng. Tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh đến khi thanh toán hết nợ vay theo cam kết tại các Hợp đồng tín dụng; trong trường hợp ông H và bà H1 không trả được nợ thì yêu cầu Tòa án buộc xử lý tài sản thế chấp của ông H, bà H1 theo các Hợp đồng thế chấp đã ký kết để thu hồi nợ.

Hội đồng xét xử thấy: việc thỏa thuận vay tiền giữa ông H, bà H1 với Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng là hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng, không trái với quy định pháp luật và đạo đức xã hội, nhằm xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên trong giao dịch dân sự, phù hợp với quy định tại các Điều 116, 117 Bộ luật dân sự 2015; hình thức và nội dung của các hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 119, 398, 463 Bộ luật dân sự 2015. Ngân hàng đã giải ngân số tiền cho vay đối với các hợp đồng tín dụng cho ông H, bà H1 là có thực, được hai bên thừa nhận. Trong quá trình thực hiện các hợp đồng, các bên đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định cụ thể về điều kiện cho vay. Mặt khác, trong quá trình thực hiện các hợp đồng thì ông H, bà H1 đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Đối với số tiền nợ gốc, lãi, phí chậm trả còn lại theo yêu cầu của Ngân hàng thì ông H, bà H1 trình bày do hoàn cảnh khó khăn, chưa thu xếp được để trả ngay nên đề nghị Ngân hàng cho trả nợ số tiền theo phương án: các tháng 9, 10, 11, 12 năm 2022, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng; từ năm 2023, mỗi năm trả 400.000.000 đồng; đối với các tài sản thế chấp, xin Ngân hàng cho gia đình

tiếp tục sử dụng cho đến khi trả hết nợ. Tuy nhiên, phương án này không được Ngân hàng đồng ý.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Do ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo các quy định về điều khoản thanh toán mà các bên đã tham gia ký kết tại các hợp đồng tín dụng nên khoản nợ chuyển sang nợ quá hạn. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu ông H, bà H1 phải có nghĩa vụ thanh toán ngay số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (26/9/2022) với tổng số tiền là 2.401.877.502 đồng (hai tỷ, bốn trăm lẻ một triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm lẻ hai đồng), trong đó:

Theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/8142367/HĐTD ngày 11/01/2018: dư nợ gốc là 300.000.000 đồng, dư nợ lãi là 46.013.426 đồng, phí chậm trả 3.484.603 đồng.

Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8142367/HĐTD ngày 13/02/2020, trong đó theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể: Hợp đồng tín dụng số 01.3/2020/8142367/HĐTD ngày 31/8/2020: dư nợ gốc là 400.000.000 đồng, dư nợ lãi là 54.586.302 đồng, phí chậm trả 23.986.301 đồng; Hợp đồng tín dụng số 01.4/2020/8142367/HĐTD ngày 19/11/2020: dư nợ gốc là 300.000.000 đồng, dư nợ lãi là 40.701.370 đồng, phí chậm trả là 14.268.493 đồng.

Theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2020/8142367/HĐTD, ngày 26/6/2020: dư nợ gốc là 999.900.000 đồng, dư nợ lãi là 157.052.785 đồng, phí chậm trả 61.884.222 đồng.

Yêu cầu của Ngân hàng Đ là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 95 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

2.2. Xét yêu cầu trong trường hợp ông H và bà H1 không trả được nợ thì yêu cầu Tòa án buộc xử lý tài sản thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp đã ký kết để thu hồi nợ, cụ thể là các Hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/8142367/HĐBĐ ngày 11/12/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/8142367/HĐBĐ ngày 10/01/2018.

Xét thấy, Tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay được thẩm định, định giá và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Về hình thức và nội dung của các Hợp đồng thế chấp nhằm đảm bảo các khoản vay giữa các bên đã được công chứng và đăng ký bảo đảm theo đúng các quy định của pháp luật cũng như sự tự nguyện thoả thuận giữa các bên. Do đó, trường hợp ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 không trả được số nợ gốc và lãi phát sinh thì Ngân hàng được quyền tự xử lý hoặc yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mãi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 530, tờ bản đồ số 08; địa chỉ thửa đất: thôn V, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích là 105,15m², được UBND huyện Quảng Trạch (nay là thị xã Ba Đồn), tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 912540 ngày 28/12/2012 mang tên ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 và 01 tàu cá vỏ gỗ theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số QB-98329-TS, do

Chi cục Thủy sản Quảng Bình cấp ngày 13/10/2017 (số đăng ký cũ: QB-93329-TS, vào sổ ĐKTCQG số: Quảng Văn 23 ngày 13/10/2017).

Vì vậy, Ngân hàng Đ yêu cầu trong trường hợp ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ thì xử lý các tài sản thế chấp là có cơ sở, đúng với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: trong giai đoạn tố tụng, Ngân hàng Đ đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 3.000.000 đồng; quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ đã chi phí số tiền 3.000.000 đồng (có danh sách chi phí cụ thể); yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Đ được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Do đó, buộc ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho Ngân hàng Đ.

[4] Về án phí: ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho Ngân hàng Đ. Ngân hàng Đ khởi kiện được Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.919.171 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003371 ngày 27/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các Điều 317; 318; 319; 320; 322; 357; 463; 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Nghị định số: 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số: 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung Nghị định số: 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm;

Căn cứ vào Điều 3, Điều 7, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định “Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án” và điểm a Điều 1.3 Phần 1, Mục II, Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Đ: buộc ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần

Đ số tiền còn nợ tính đến ngày 26/9/2022 với tổng số tiền là 2.401.877.502 đồng (*hai tỷ, bốn trăm lẻ một triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm lẻ hai đồng*), trong đó:

Theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/8142367/HĐTD ngày 11/01/2018: dư nợ gốc là 300.000.000 đồng, dư nợ lãi là 46.013.426 đồng, phí chậm trả 3.484.603 đồng.

Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8142367/HĐTD ngày 13/02/2020, trong đó theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể: hợp đồng tín dụng số 01.3/2020/8142367/HĐTD ngày 31/8/2020: dư nợ gốc là 400.000.000 đồng, dư nợ lãi là 54.586.302 đồng, phí chậm trả 23.986.301 đồng; hợp đồng tín dụng số 01.4/2020/8142367/HĐTD ngày 19/11/2020: dư nợ gốc là 300.000.000 đồng, dư nợ lãi là 40.701.370 đồng, phí chậm trả là 14.268.493 đồng.

Theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2020/8142367/HĐTD, ngày 26/6/2020: dư nợ gốc là 999.900.000 đồng, dư nợ lãi là 157.052.785 đồng, phí chậm trả 61.884.222 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (26/9/2022) cho đến khi thanh toán hết nợ gốc, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 02/2018/8142367/HĐTD ngày 11/01/2018; Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8142367/HĐTD ngày 13/02/2020, cụ thể ở 02 hợp đồng: Hợp đồng tín dụng số 01.3/2020/8142367/HĐTD ngày 31/8/2020 và Hợp đồng tín dụng số 01.4/2020/8142367/HĐTD ngày 19/11/2020; Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2020/8142367/HĐTD, ngày 26/6/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay.

Trường hợp ông Hoàng H và bà Hoàng thị H1 không trả được nợ thì Ngân hàng TMCP Đ được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp là: quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 530, tờ bản đồ số 08; địa chỉ thửa đất: thôn V, xã Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích là 105,15m², được UBND huyện Quảng Trạch (nay là thị xã Ba Đồn), tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 912540 ngày 28/12/2012 mang tên ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 và 01 tàu cá vỏ gỗ theo Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá số QB-98329-TS, do Chi cục Thủy sản Quảng Bình cấp ngày 13/10/2017 (số đăng ký cũ: QB-93329-TS, vào sổ ĐKTCQG số: Quảng Văn 23 ngày 13/10/2017) tại các Hợp đồng thế chấp đã ký kết để thu hồi nợ.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cho Ngân hàng TMCP Đ.

4. Về án phí: Buộc ông Hoàng H và bà Hoàng Thị H1 nộp 80.037.550 đồng (*Tám mươi triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm năm mươi đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước.

Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.919.171 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003371 ngày 27/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ba Đồn .

5. Về quyền kháng cáo: án xử sơ thẩm, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (đối với người có mặt) và trong 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án theo quy định pháp luật (đối với người vắng mặt).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND thị xã Ba Đồn
- Chi cục THADS thị xã Ba Đồn;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Anh Đức